



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.14.6.2025.1525>

SÁNG TÁC CỦA HỒ ANH THÁI TỪ GÓC NHÌN LIÊN VĂN BẢN

Lê Thị Mỹ Phương

Khoa Khoa học xã hội và nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam

Email: phuongm2322006@gstudent.ctu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 19/9/2024; Ngày nhận chỉnh sửa: 23/12/2024; Ngày duyệt đăng: 25/3/2025

Tóm tắt

Từ việc trình bày những nội dung liên quan về lý thuyết liên văn bản, bài viết triển khai và đi vào phân tích biểu hiện của tính liên văn bản trong sáng tác của Hồ Anh Thái. Nghiên cứu tác phẩm của Hồ Anh Thái nhìn từ lý thuyết liên văn bản, có ý nghĩa quan trọng trong việc khai phá, giải mã những kiến thức về tôn giáo, triết học, lịch sử,... Đồng thời, có cách nhìn nhận khách quan về sự thể nghiệm nghệ thuật của nhà văn khi thâm nhập và lý giải những trầm tích văn hóa của Ấn Độ. Bài viết tập trung diễn giải yếu tố liên văn bản ở những phương diện: Dung hợp văn hóa Ấn Độ; Tương tác giữa các thể loại văn học và Trích dẫn - một kiểu tính liên văn bản đặc biệt. Tiếp cận sáng tác của Hồ Anh Thái từ góc nhìn liên văn bản không phải điều mới lạ, nhưng thật sự cần thiết; có ý nghĩa củng cố những giá trị đã được ghi nhận, tiếp biến và bổ sung những giá trị còn ẩn tàng. Phân tích này một lần nữa khẳng định sự triển vọng của lý thuyết liên văn bản trong văn chương Hồ Anh Thái nói riêng và trong văn học Việt Nam nói chung.

Từ khóa: Đức Phật, Hồ Anh Thái, liên văn bản, Kiếp người đi qua, Nàng Savitri và tôi, Nữ chúa và điệp viên, trích dẫn.

Trích dẫn: Lê, T. M. P. (2025) Sáng tác của Hồ Anh Thái từ góc nhìn liên văn bản. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 14(6), 106-120. <https://doi.org/10.52714/dthu.14.6.2025.1525>

Copyright © 2025 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

WORKS BY HO ANH THAI FROM THE PERSPECTIVE OF INTERTEXTUALITY

Le Thi My Phuong

School of Social Sciences & Humanities, Can Tho University, Vietnam

Email: phuongm2322006@gstudent.ctu.edu.vn

Article history

Received: 19/9/2024; Received in revised form: 23/12/2024; Accepted: 25/3/2025

Abstract

From presenting relevant contents about the intertextual theory, the article develops and analyzes the manifestation of intertextuality in works by Ho Anh Thai. Researching his works from the perspective of the intertextual theory is important in exploring and decoding knowledge about religion, philosophy, history, etc. At the same time, there is a way of looking at objective recognition of the writer's artistic experience when penetrating and explaining India's cultural sediments. The article focuses on explaining intertextual elements in the following aspects: Harmonizing layers of Indian culture; Interaction between literary genres and Citation - a special type of intertextuality. This approach is not new, but it is truly necessary. It has the meaning of consolidating recorded values, adapting and supplementing hidden values. This analysis once again confirms the promise of intertextual theory in the works by Ho Anh Thai in particular and in Vietnamese literature in general.

Keywords: *Citation, Duc Phat, Ho Anh Thai, intertextuality, Kiep nguoi di qua, Nang Savitri va toi, Nu chua va diep vien.*

1. Đặt vấn đề

Trong buổi tham luận do nhà ký hiệu học Roland Barthes chủ trì vào năm 1967, thuật ngữ tính *Liên văn bản* (intertextuality) đã chính thức được công bố bởi nhà nghiên cứu người Pháp gốc Bulgaria - Julia Kristeva, cụ thể là trong công trình mang tên *Từ, đối thoại và tiểu thuyết*. Tiểu luận là kết quả khoa học từ việc nghiên cứu kỹ lưỡng công trình *Vấn đề nội dung, chất liệu và hình thức trong sáng tạo nghệ thuật ngôn từ* (1924) của Mikhail Bakhtin. Nhận ra tính ứng dụng, cũng như sự phù hợp của lý thuyết liên văn bản đối với thị hiếu tiếp nhận của thời đại, các nhà lập thuyết lừng danh đến từ nhiều trường phái lí luận khác nhau như: R. Barthes, G. Genette, M. Riffaterre, U. Eco,... đã kế thừa, phát triển và mở rộng nội hàm của khái niệm này. Những công trình nghiên cứu về đặc tính của liên văn bản từ đó lần lượt công khai với nhiều phát hiện mới mẽ dựa trên những cách thức tiếp cận linh hoạt, đa chiều. Sự kết tinh ấy trở thành nền tảng vững chắc, làm bước đệm cho một xu hướng nghiên cứu mới ra đời.

Tính triển vọng của lý thuyết liên văn bản hưởng ứng đến nhiều nhà nghiên cứu, phê bình trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Một số nhà khoa học như Hoàng Trinh, Đỗ Đức Hiểu, Trần Đình Sử, Nguyễn Hưng Quốc,... đều có vai trò mở đường cho lý thuyết liên văn bản thâm nhập vào đời sống văn học nước nhà. Tiếp nối tinh thần đó là những công trình khoa học vận dụng chuyên sâu về lý thuyết này dưới những cái tên như: La Khắc Hòa, Lê Huy Bắc,... Tính chất nổi bật nhất của lý thuyết liên văn bản khi thâm nhập vào đời sống văn học chính là vận hành được vấn đề “trò chơi ngôn ngữ”. Theo Nguyễn (2019) cho rằng “đối thoại liên văn bản vừa là ý thức nghệ thuật của tác giả, vừa là khoái cảm nảy sinh ở người tiếp nhận”. Ở đó văn bản đóng vai trò trung tâm dẫn dắt tác giả và độc giả “dấn thân” vào cuộc hành trình tương tác đặc biệt. Các yếu tố trong văn bản ít nhiều có quan hệ với một hệ thống liên văn bản rộng lớn vượt ra ngoài tầm kiểm soát của tác giả và chỉ có độc giả mới khiến cho những hồi thanh liên văn bản ấy âm vang. Nghiên cứu của Julia Kristeva cho thấy “văn bản là liên văn bản; kết quả của sự hấp thu và biến đổi các văn bản khác”(Nguyễn, 2019). Với ý nghĩa đó, bất kì một văn bản nào cũng chứa bên trong nó sự tồn tại của một văn bản khác – đó là tính chất đặc trưng của tính liên văn bản. Chung quy lại, tiếp cận văn bản văn học theo tinh thần liên văn bản là đi tìm kiếm bản chất thực sự của quá trình sản sinh một văn bản, không gì khác nó dung chứa một cuộc đối thoại tiềm ẩn.

2. Lược sử nghiên cứu vấn đề và phương pháp nghiên cứu

Trong hành trình miệt mài sáng tạo, Hồ Anh Thái sở hữu một gia tài nghệ thuật đặc sắc, kết tinh ở cả hai thể loại: truyện ngắn và tiểu thuyết. Nhiều tác phẩm trong số đó từng đoạt giải và được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. Các nhà nghiên cứu đã tìm hiểu về sáng tác của Hồ Anh Thái trên nhiều phương diện: Yếu tố văn hóa, dấu ấn Phật giáo, nghệ thuật nghịch dị, kỹ thuật dòng ý thức, nghệ thuật trào tiêu, thủ pháp giễu nhại,... Đó là những đề tài rất hay và có ý nghĩa khoa học. Nghiên cứu về tính liên văn bản trong sáng tác của nhà văn cũng nhận được sự quan tâm nhất định với một số công trình: *Tiểu thuyết Việt Nam đầu thế kỉ XXI từ góc nhìn hậu hiện đại* của Thái Phan Vàng Anh viết khái quát một số hình thức dung hợp thể loại và giới thiệu tác phẩm của Hồ Anh Thái là một biểu hiện cho sự dung hợp thể loại (Thái, 2010). *Tìm tòi một cuộc đối thoại* của Hương Giang làm sáng tỏ những biểu hiện của yếu tố liên văn bản trên truyện ngắn của Hồ Anh Thái (Hương Giang, 2012). Bài viết *Tiếp cận Dấu về gió xóa của Hồ Anh Thái bằng cảm quan hậu hiện đại* của Hòa Diệu Thúy có phạm vi nghiên cứu hẹp, chỉ phân tích dựa trên một tiểu thuyết với luận điểm xem liên văn bản như là thủ pháp liên tưởng, ám gợi tư duy liên văn bản (Hòa Diệu Thúy, 2013). Nhà nghiên cứu Trần Quang Hưng trong *Sự khác biệt của yếu tố Liên văn bản trong sáng tác của Hồ Anh Thái và Haruki Murakami* diễn giải sâu hơn về vấn đề xâm nhập của các thể loại trong tác phẩm của Hồ Anh Thái, cụ thể là dung nạp phóng sự, ký sự và tiểu phẩm hài vào tiểu thuyết (Trần, 2017). Nhìn chung, mỗi đề tài đều có những lí giải riêng về nhiều khía cạnh biểu hiện của liên

văn bản trong sáng tác của Hồ Anh Thái. Đáng chú ý là *Tiểu thuyết Hồ Anh Thái từ góc nhìn liên văn bản* của Nguyễn Văn Thành, đây được xem là công trình nhận diện tương đối tổng quát những thuộc tính của liên văn bản đối với tiểu thuyết của nhà văn: sự kết nối giữa văn học và văn hóa, mối tương giao giữa văn học và các loại hình nghệ thuật khác, vấn đề tích hợp thể loại linh hoạt,... (Nguyễn, 2013). Với mong muốn tiếp biến những giá trị đã được khai phá, người viết lựa chọn đề tài *Sáng tác của Hồ Anh Thái từ góc nhìn liên văn bản* và triển khai ở các phương diện sau: *Dung hợp via tầng văn hoá Ấn Độ; Tương tác giữa các thể loại văn học và Trích dẫn – một kiểu tính liên văn bản đặc biệt*. Chú trọng phân tích những tác phẩm: *Đức Phật, nàng Savitri và tôi* và *Đức Phật, nữ chúa và điệp viên* (tiểu thuyết); *Đến muộn* và *Kiếp người đi qua* (truyện ngắn) nhằm chỉ rõ mối liên kết trong nội dung phản ánh và thủ pháp nghệ thuật của Hồ Anh Thái khi phát triển đề tài, nhân vật, tình huống, cốt truyện,... So với những công trình trước đó, bài viết đã có sự mở rộng về phạm vi khảo sát, đa dạng ở loại thể: tiểu thuyết và truyện ngắn. Để làm sáng tỏ đối tượng nghiên cứu là liên văn bản, bài viết sử dụng các phương pháp: Thứ nhất, phương pháp phân tích tổng hợp, qua đó khái quát thành những luận điểm lớn để nhận diện rõ tính liên văn bản trong các tác phẩm của Hồ Anh Thái. Thứ hai, sử dụng phương pháp so sánh để so sánh, lí giải và tìm ra dấu vết trong các tác phẩm của Hồ Anh Thái với tác phẩm của nhà văn khác; với các thể loại văn học dân gian, ngữ liệu về văn hóa; so sánh nội tại giữa các tác phẩm của Hồ Anh Thái. Thứ ba, vận dụng lý thuyết liên văn bản như một phương pháp liên ngành, luận giải những nội dung nghiên cứu có liên quan như văn hóa, lịch sử, triết học... để có cái nhìn toàn diện về sáng tạo văn chương của Hồ Anh Thái. Từ đó, chỉ ra các mối liên kết, thể hiện chức năng đặc thù của liên văn bản.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Dung hợp via tầng văn hoá Ấn Độ

Liên văn bản là một bộ phận hợp thành của văn hóa nói chung và là dấu hiệu không tách rời của hoạt động văn học nói riêng. Nghiên cứu khoa học của M. Gresset đưa ra quan điểm “bất cứ sự trích dẫn nào, cho dù nó mang tính chất gì đi nữa, nhất định phải đưa nhà văn vào phạm vi văn cảnh văn hóa, “ràng buộc” bằng tấm lưới văn hóa” (Lại, 2003). Tôn giáo là tín ngưỡng và là một thành tố đan dệt nên bức tranh văn hóa của một dân tộc. Vì thế, tìm kiếm yếu tố liên văn bản trong văn chương cũng là lúc dần thân vào khám phá chiều sâu, bề dày văn hóa mà tác phẩm đó thể hiện. Phật giáo, Bà la môn giáo và đạo Hindu là ba tôn giáo đặc trưng của Ấn Độ, đồng thời là ba luồng tư tưởng hiện hữu xuyên suốt, tái đi tái lại trên trang viết của Hồ Anh Thái.

Hồ Anh Thái khá dụng tâm khi chọn cách đối thoại với Phật giáo bằng việc sử dụng tích sử về cuộc đời Đức Phật trong sáng tạo nghệ thuật. Tính chất Phật sử trong văn học Việt Nam xuất hiện hiếm hoi, trước có *Đường xưa mây trắng* của Thích Nhất Hạnh và *Ánh đạo vàng* của Võ Đình Cường. Nổi tiếp tinh thần khai sáng những giá trị Phật sử, cùng với tập truyện ngắn đầu tay *Tiếng thở dài qua rừng kim cương*, nhà văn Hồ Anh Thái đã lần lượt cho ra đời nhiều tác phẩm viết về Ấn Độ. Tiểu thuyết *Đức Phật, nàng Savitri và tôi* và *Đức Phật, nữ chúa và điệp viên* đều là những văn bản chưng cất tinh hoa về đạo Phật bằng Việt ngữ của nhà văn. Mỗi văn bản đều dung chứa những giá trị, triết lí nhà Phật qua lời dạy của nhân vật Đức Phật “Phật giảng rằng có Bốn Chân Lý Diệu Kỳ. Thứ nhất là chân lý về nỗi đau khổ. Thứ hai là nguyên lý về nguyên nhân của đau khổ. Thứ ba là chân lý về sự chấm dứt nỗi đau khổ. Cuối cùng là chân lý về con đường” (Hồ, 2007, tr. 221). Những lời kinh Chuyển Pháp Luân; câu kinh xuất hiện trong lời nói tuyên thệ khi gia nhập giáo đoàn của nhân vật Usa, Yasa: “Đệ tử nương tựa Phật, đệ tử nương tựa Pháp, đệ tử nương tựa Tăng” (Hồ, 2007, tr. 405). Hồ Anh Thái cũng đã lặp lại những câu kinh tuyên thệ này từ nữ chúa Manju khi buông bỏ hận thù, giác ngộ tìm chân lí của cuộc đời trong *Đức Phật, nữ chúa và điệp viên*. Nhà văn đã xây dựng những chân dung nhân vật đã từng lầm đường lỡ bước, tất cả đều tìm kiếm về cội nguồn của

sự tỉnh thức dưới triết lý soi sáng của Phật pháp. Nhân vật của Hồ Anh Thái trên đường đi đến suối nguồn chân lý đều trải qua vô vàn những thách thức. Dù nhà văn chọn triết lý nhà Phật làm nhân sinh quan, nhưng mỗi người đều sẵn sàng đối thoại, chiêm nghiệm và không ngừng tiếp biến những giá trị cốt lõi. Các nhân vật của câu chuyện đều sử dụng ngôn ngữ nhà Phật để bộ lộ suy nghĩ và mong muốn của mình khi quy y nơi cửa Phật. Bên cạnh đó, Hồ Anh Thái còn mượn hình tượng Đức Phật để đặt tên cho nhân đề cho tác phẩm “*Đức Phật, nàng Savitri và tôi; Đức Phật, nữ chúa và điệp viên*”, cũng như các đề tựa chương của tác phẩm. Trong *Đức Phật nàng Savitri và tôi* gồm ba chương: *Đức Phật, Tôi và Savitri*. Trong *Đức Phật, nữ chúa và điệp viên* gồm có: *Đức Phật* cùng với những chương mang tên gợi đại diện cho từng nhân vật khác. Sự xuất hiện của nhân vật Đức Phật, cho thấy Đức Phật là một nhân vật không thể thiếu và là một mảnh ghép chi phối các trục nhân vật còn lại trong tác phẩm.

Cùng với Phật giáo, Hồ Anh Thái đã dày công tái hiện một cách sinh động và đột phá về Bà la môn trong nếp sống của người Ấn. Một mặt, tác giả lột tả tường tận tinh thần và đời sống tâm linh, ma mị xã hội Ấn Độ qua lễ thanh tẩy và tập tục hỏa thiêu người vợ chết theo chồng. Mặt khác, tiếp cận vấn đề với tinh thần “giải thiêng”, gỡ bỏ lớp màu huyền ảo, thần bí của sự vật. Trong *Đức Phật, nàng Savitri và tôi*, Hồ Anh Thái đưa người đọc trở về không gian văn hóa Ấn Độ cổ đại qua lời kể của nhân vật công chúa Savitri (tiên kiếp của Nữ thần Đồng Trinh Kumari). Nơi diễn ra buổi lễ thanh tẩy là một bãi cỏ rộng lớn, những vật phẩm đặc trưng (gia súc, hoa tươi, kẹo bánh) được bày biện chỉnh chu và sắp xếp dâng lên thần linh. Đạo sư Bà la môn sẽ cai quản tinh thần, lên đọc Kinh Vệ Đà Yajur, câu niệm ngân vang đặc trưng tâm linh tôn giáo hòa cùng những khúc nhạc thánh ca, trống phách đàn nhị và tiếng vọng của đám gia súc trong không gian mờ nhòe của khói trầm. Tất cả đã tạo nên một luồng sinh khí u mờ, ảo diệu mà nếu không phải là một người chiêm nghiệm sâu dày trầm tích văn hóa như nhà văn khó có thể kiến tạo ra được. Từng câu, chữ là những diễn ngôn văn hóa, tôn giáo đặc trưng được Hồ Anh Thái chắt lọc và dẫn dụng vào tác phẩm. Nhà văn đã kích hoạt cho độc giả sự cảm nhận không chỉ đến từ thị giác, mà còn là thính giác, âm thanh hỗn độn hòa lẫn vào nhau tạo ra những hình ảnh mờ ảo, mộng mị dẫn dắt người đọc trở về bối cảnh của hơn 2500 năm trước và bị nén lại giữa khung cảnh mênh mông, huyền bí đó.

Tập tục hỏa thiêu được mô tả đến hai lần trong *Đức Phật nàng Savitri và tôi*. Lần đầu tiên là lúc công chúa Savitri bị ép thiêu sống sau khi nhà vua (chồng của Savitri) băng hà. Lần còn lại là khi nàng đã trốn chạy và ẩn mình tại một ngôi nhà ở phường Vàng Bạc. Với sự giàn trải này, Hồ Anh Thái đã truyền tải đến độc giả sự phân biệt giai cấp trong xã hội Ấn (thượng đẳng và hạ đẳng). Hồi ức về văn hóa Ấn sống động nhất có lẽ là những chương được kể từ góc nhìn của công chúa Savitri, đặc biệt là về mặt của Bà la môn. Đối với vua chúa, lễ hỏa táng được diễn ra vô cùng hoành tráng và long trọng dưới sự điều hành bởi giáo sĩ bậc nhất Bà la môn “Một tay cầm bình nước, tay kia cầm cái thìa rây nước thánh sông Hằng suốt lối đi” (Hồ, 2007, tr. 152), vừa đi vừa cất cao giọng hô những câu kệ của Kinh Upanishad. Còn đối với những người thuộc tầng lớp hạ đẳng, sẽ có cách thức tuần táng khác “Những người nghèo không có tiền làm lễ hỏa táng. Người ta thả xác người thân xuống sông, một kiểu phó mặc cho thần linh” (Hồ, 2007, tr. 201). Những chi tiết biểu lộ nét đặc trưng văn hóa bình thường, nhưng được Hồ Anh Thái bóc tách và xâu chuỗi nó vào trong văn bản văn học, người đọc hình dung rõ ràng sự khác biệt và tách biệt cho sự phân chia đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ.

Theo Nguyễn (2019) nhận định “điểm nổi bật làm nên đặc trưng, diện mạo của văn hóa Ấn Độ. Đó là sự thống nhất của những đối nghịch. Ở đó trong suốt hàng ngàn năm luôn có sự đồng hành, chung sống, vừa xung khắc vừa hòa hợp”. Hồ Anh Thái thể hiện sự đối nghịch trong tư tưởng giữa Phật giáo và Bà la môn. Trong khi Bà la môn vẫn luôn duy trì việc giết súc vật cúng tế thần linh “phải tế sinh thì lời cầu nguyện của chúng ta mới lên được với chư thiên trên trời” (Hồ, 2022, tr. 59), thì đạo Phật khuyên mọi người “không nên giết súc vật để cúng tế” (Hồ, 2007, tr. 295). Từ viện dẫn về những đối lập này, cũng đồng thời đối thoại với

kiến thức của Phật Pháp, đó là lòng từ bi. Trên văn đàn, lòng từ bi của đạo Phật xuất hiện trong *Đội gạo lên chùa* của Nguyễn Xuân Khánh. Chính lòng từ bi mà sư cụ Vô Úy curu mang chị em Nguyệt An trong cái hoàn cảnh càng đui của giặc Pháp. Tâm từ của sư Vô Úy đã rải khắp chúng sinh, soi rọi lương tri của Khoan Độ, khoan dung với Vô Trần,... Sự đối thoại về tôn giáo, tinh hoa đạo Phật, tinh thần từ bi bác ái đã xuất hiện rất nhiều ở những văn bản văn học, cho thấy sự tương tác đối thoại của các nhà văn trong khi thể hiện những vấn đề mang đặc trưng tôn giáo, văn hóa.

Hướng đến luận giải quá khứ trên tinh thần đối thoại, hoài nghi về những “đại tự sự” (các tư tưởng, học thuyết, các tôn giáo, tín ngưỡng, các huyền thoại, cổ mẫu,...). Hồ Anh Thái đã tạo ra những chi tiết, tình huống nhằm xóa bỏ đi tính thiêng liêng thần bí của Bà la môn. Trong *Đức Phật, nàng Savitri và tôi*, các vật thiêng được tái hiện như tượng dương vật linga Shiva; tràng hạt Rudrakhsha; viên đá Salagrama với ý nghĩa tiêu trừ mọi cái, ai sở hữu nó sẽ trở nên bất tử và có quyền thống trị. Hình tượng sợi dây thiêng trong *Đức Phật, nữ chúa và điệp viên* như một hình thức khác của tràng hạt Rudrakhsha “chỉ có người đẳng cấp Bà La Môn, đẳng cấp cao nhất, mới được đeo sợi dây thiêng ấy” (Hồ, 2022, tr. 121). Lốp vô bọc đẳng cấp và xa hoa theo quan niệm của giáo phái Bà la môn, hoàn toàn phụ thuộc vào sự tồn tại của những vật thiêng và những kẻ “thượng lưu” sẽ trở nên “hạ lưu” khi đánh mất chúng. Trong *Đức Phật, nàng Savitri và tôi*, cuộc trốn chạy của công chúa Savitri chính là sự phản kháng trước quy chế phi lý, bất công, bóp nghẹt quyền sống, quyền tồn tại của một con người. Với chi tiết phát hiện “tràng hạt thiêng và hòn đá thần Saglarama cũng là của giả” (Hồ, 2007, tr. 329), Hồ Anh Thái đã cho người đọc thấy được góc khuất về tôn giáo Bà la môn. Giáo sĩ đứng đầu Bà la môn là một bậc tôn quý, có vai trò đứng đầu trong xã hội, nhưng lại gian dối và không có tình người, thì không xứng đáng là một bậc thánh nhân. Nhà văn đã đặt ra biện luận trong vô vàn những giáo điều sáo rỗng, đồng thời mở ra cuộc đối thoại với độc giả về những vấn đề đi ngược lại quy luật vốn có trong đời sống. Ở *Đức Phật, nữ chúa và điệp viên*, Hồ Anh Thái hóa giải tính thiêng bằng sự xuất hiện của nữ tướng cướp Manju và cuộc hành quyết với những kẻ ức hiếp phụ nữ. Chi tiết nhân vật Manju lần lượt gỡ bỏ những vật thiêng và hành động bỏ khúc xương bò vào mồm những tên ác bá, trong sự diễn giải của Hồ Anh Thái có ý nghĩa đi ngược lại với quy tắc độc tôn của giáo phái Bà la môn “Bò là thiêng không ai được ăn thịt bò gặm xương bò” (Hồ, 2022, tr. 122). Theo nghiên cứu của Frank J. Korom trong *Sự thiêng của con bò trong Hindu giáo*, con bò trước hết là “một biểu tượng tôn giáo” (Đỗ, 2020). Ngậm xương bò là một hành vi động phạm với thần linh, chống phá tôn giáo và có tội rất lớn các vị thánh thần theo quan niệm của tôn giáo Bà la môn ở Ấn Độ cổ xưa. Các vật thiêng bị tước đi cũng đồng nghĩa là trở thành một kiếp người ô uế, vô đẳng cấp. Việc giải thiêng những giá trị “mẫu mực” bằng cách hóa giải từ các vật thiêng của Bà la môn là một cách thức tương đối hợp lý, lộ rõ sự khéo léo và ý nhị của Hồ Anh Thái trong việc thể hiện nhận thức về tôn giáo. Nhà văn đã đặt ra vấn đề cốt lõi về đạo đức con người - một đức tính mà đạo Phật rất coi trọng và tu dưỡng. Thành công này, thể hiện sự chiếm lĩnh sâu sắc của Hồ Anh Thái trong việc tìm hiểu khía cạnh của Bà la môn và sự soi chiếu tinh hoa Phật giáo.

Trong tiểu thuyết *Đức Phật, nàng Savitri và tôi*, chúng ta đã được tiếp cận với tục thờ Nữ Thần Đồng Trinh và tập tục đẻ đứng trong Ấn Độ cổ đại. Hồ Anh Thái còn tái hiện được những giá trị thể hiện nguồn văn minh văn hóa Ấn. Đó là diện mạo của văn bản giáo khoa tình dục bậc nhất của loài người - *Kamasutra*; cung cấp những kiến thức về *Ramayana*, *Mahabharata* - hai sử thi vĩ đại kinh điển chất lọc tinh hoa của mảnh đất xứ thiêng nước Ấn. Thế giới của những vị thần trong thần thoại Ấn Độ đã được Hồ Anh Thái diễn tả toàn diện và sâu sắc, nó xuất hiện trong tâm thức người Ấn đều mang sứ mệnh của đẳng tối cao, nơi con người đặt niềm tin tuyệt đối, trở thành đức tin của tôn giáo như Bà la môn hay Hindu: Thần sáng tạo Brahma, thần hủy diệt và tái tạo Shiva, thần bảo vệ Vishnu, thần Lửa Agni, thần chết

Yama, nữ thần sông Hằng Ganga, thần trí tuệ Ganesha,... tất cả hợp thành những văn bản không lồ của thần thoại Ấn Độ.

Những tác phẩm viết về Ấn Độ của Hồ Anh Thái nhìn từ góc nhìn liên văn bản, đã hội tụ được một lượng tri thức khổng lồ về văn hóa Ấn Độ. Nguồn văn hóa xứ thiêng Ấn Độ: Lễ tẩy uế, tục để đứng, tục tuần táng theo chòng, nghi lễ hỏa táng, thủy táng trên sông thiêng,... Thế giới thần thánh, bức tranh tôn giáo đa màu sắc, nguồn kinh sách sử thi văn chương, những lời thiêng chữ thiêng, vật thiêng, tinh thần và tư tưởng,... đặc biệt là đất Phật ở Ấn Độ trong nhận thức của Hồ Anh Thái đều trở thành những đơn vị văn bản. Chúng tương tác, hoạt động luân phiên, tái đi tái lại, thể hiện sự “đối thoại” không ngừng trong trường liên tưởng của nhà văn. Tất cả đã hợp thành một văn bản “thế giới” - hội tụ tinh hoa văn hóa Ấn Độ được thấu tóm qua cái nhìn của một nhà văn Việt Nam. Theo quan điểm của Umberto Eco, nếu tác giả mang vào trong sự viết của mình trải nghiệm đọc, trải nghiệm cá nhân và trải nghiệm văn hóa, thì người đọc cũng đồng thời “mang vào trong sự diễn giải văn bản hiện thời các trải nghiệm đọc, trải nghiệm cá nhân và trải nghiệm văn hóa của mình” (Nguyễn, 2019). Sự dung hợp nhiều vỉa tầng văn hóa khác nhau, bên cạnh thực hiện nhiệm vụ truyền tải thông điệp về vấn đề trong đời sống, xã hội văn hóa cổ đại Ấn Độ. Đằng sau từng con chữ, còn là cả một dòng chảy ngầm nối kết giữa quá khứ đến với hiện tại mà Hồ Anh Thái đã dày công tạo dựng. Vạch trần những mảng khuất lấp và đặt ra giải quyết cho những tàn dư về văn hóa, hơn hết là vấn đề về cuộc sống xã hội và con người mà chúng ta của ngày hôm nay cần phải nhìn nhận lại.

3.2. Tương tác giữa các thể loại văn học

Liên văn bản đã được kế thừa và phát triển với nhiều cách thức tiếp cận từ các trường phái khác nhau, trong đó có sự đóng góp của Gerard Genette. Nghiên cứu của Genette cho thấy, tính liên văn bản tự xác định qua “sự hiện diện của một hoặc nhiều văn bản trong một văn bản và mối quan hệ giữa chúng” (Thái, 2010). Nhận định trên, đặt trong mối tương quan với quan niệm của Bakhtin về sự tương tác giữa các thể loại văn học, rõ ràng là có điểm chung. Theo cách nhìn này, thể loại tiểu thuyết có thể thu nạp nhiều thể loại, nhiều văn bản khác nhau trong một chỉnh thể tác phẩm “nòng cốt thể loại của tiểu thuyết chưa hề rã ròi” (Đỗ, 2021). Nguyễn (2010) cho rằng, tương tác thể loại là “hiện tượng hai hay nhiều thể loại của một giai đoạn, một thời kì, một nền văn học, thuộc về một hay nhiều hệ thống thể loại, tác động, ảnh hưởng lẫn nhau, xâm nhập vào nhau, mô phỏng nhau... để cùng biến đổi hoặc hình thành thể loại mới”. Vốn mang những đặc trưng riêng biệt, các thể loại thoạt tưởng có sự tách bạch hẳn hoi, nhưng giữa chúng vẫn tồn tại những tín hiệu chung, thậm chí nảy sinh tương tác và tạo ra thể loại mới. Như vậy, thể loại mới này vì thế được tạo ra dựa trên cơ sở của những thể loại cũ, thể loại mới nhất định phải có gốc gác từ thể loại cũ đã bị phân hóa. Nghiên cứu của Nguyễn (2001) cho thấy “lằn ranh của mọi thể loại (genre) bị xóa mờ”. Quy luật vận động này đã phá vỡ dạng thức tồn tại ổn định của tiểu thuyết truyền thống, không còn là thể loại tự sự thuần túy, mà có khả năng biến hóa với việc xóa mờ lằn ranh thể loại, đan xen kết hợp nhiều kiểu văn bản trong một văn bản. Sáng tác theo tinh thần hậu hiện đại, hầu hết các tác phẩm đều tồn tại dưới dạng thức liên văn bản này. Một số nhà nghiên cứu còn dụng tâm đặt ra những tên gọi cụ thể để nhận diện kết cấu của thể loại mới được hình thành, thay cho sự chỉ định chung chung là sự hợp thể giữa thể loại này và thể loại khác: tiểu thuyết – nhật kí, tiểu thuyết - thư, tiểu thuyết - phóng sự, tiểu thuyết - blog,... Nhìn từ cấp độ kiến trúc liên văn bản, sự thâm nhập của truyện ngắn, truyện thuyết, truyện cô,... là những biểu hiện rõ nét trong hai tiểu thuyết *Đức Phật, nàng Savitri và tôi* và *Đức Phật, nữ chúa và điệp viên* của Hồ Anh Thái. Người viết lựa chọn một vài biểu hiện cụ thể để phân tích và làm rõ mối liên kết “ẩn dưới” lớp ngôn ngữ hiện hữu trên bề mặt văn bản trong sự giao hòa về thể loại, để thấy rằng sự phát hiện về hình thức liên văn bản này còn có một khả năng khác, ngoài sự hiện diện tổng thể trên từng con chữ để nhận diện ra chúng.

Truyện cổ trong tiểu thuyết

Công chúa Savitri dành cả đời để theo đuổi hoàng tử Siddhattha, ôm trong lòng niềm tin sẽ chinh phục được trái tim của chàng là một trong những chủ đề được triển khai xuyên suốt tác phẩm *Đức Phật, nàng Savitri và tôi*. Song song đó, Hồ Anh Thái đã dẫn lại một câu chuyện với nội dung là cuộc hành trình đi tìm tình yêu của thần Parvati dành cho thần Shiva vào tác phẩm. Hay câu chuyện hường lạc của vua Pandu và lời nguyện đót tử được tái hiện liên kết với hình tượng của đức vua (chồng của công chúa Savitri) cũng đã chết ngay khi giao hoan với nàng, ... Truyện cổ dung nạp vào chính thể của tiểu thuyết như một sự tiếp biến cho những chủ đề, đề tài mà Hồ Anh Thái muốn triển khai. Câu chuyện tình yêu của hai vị thần bổ sung cho hành trình tìm kiếm tình yêu của Savitri và câu chuyện hoan lạc của vị vua Pandu nhằm đánh dấu bước ngoặt cuộc đời bi kịch của Savitri. Nhà văn lại xây dựng nhân vật công chúa Savitri là một nhân vật của thời cổ đại, hơn 2500 năm trước. Việc sử dụng cấu trúc truyện cổ cùng với sáng tạo chân dung nhân vật thể hiện sự đồng điệu nhất định và có hiệu quả trong việc tạo ra những trang viết am chứa đậm đặc những luồng tư tưởng của xã hội văn hóa cổ đại Ấn Độ.

Truyện cổ lồng ghép vào tiểu thuyết còn tồn tại dưới dạng ẩn danh, được vận hành như “trò chơi ngôn ngữ” có chủ ý của tác giả, thể hiện rõ qua hình thức ám chỉ bằng câu chuyện lạc thú của Savitri và đức vua. Hồ Anh Thái đã tạo ra cuộc đối thoại giữa hai nhân vật với nội dung: nhà vua nảy sinh nghi ngờ trinh tiết và chất vấn Savitri về sự sành sỏi của nàng trong chuyện chăn gối. Tình huống này hoàn toàn giống với truyện cổ trong kho tàng truyện cổ của Ấn Độ, nhưng Hồ Anh Thái xây dựng theo cách thức mới. Nhà văn đã phát triển cốt truyện bằng cuộc đối đáp cụ thể giữa Savitri và đức vua, mà không phải dưới hình thức thuật lại từ góc nhìn thông thường của người kể chuyện. Nếu không sở hữu vốn tri thức nhất định, độc giả rất khó để phát hiện ra sự thâm nhập của truyện cổ trong trường hợp này. Khởi gợi một tình huống nào đó và kiến tạo vào tác phẩm để độc giả sử dụng tinh thần đọc liên văn bản xác định, tiểu thuyết do đó nảy sinh vô vàn tuyến đối thoại, làm cho tự thân nó trở nên sinh động và xê dịch.

Truyền thuyết trong tiểu thuyết

Lí giải về sự xuất hiện của Nữ thần Đồng Trinh, Hồ Anh Thái đưa vào tác phẩm tận ba truyền thuyết. Cốt truyện của ba truyền thuyết đều là sự đắc tội, xúc phạm của nhà vua xứ sở Malla với một cô gái trẻ. Sau đó, đất nước của ông ta chịu nhiều tai ương, nhà vua hối lỗi và tôn thờ cô gái làm nữ thần để tỏ lòng sám hối. Đó là hình thức lồng ghép để nhận ra trên bề mặt văn bản. Mượn cốt truyện từ truyền thuyết hợp thức hóa vào tiểu thuyết làm bước đệm để triển khai tuyến nhân vật Savitri mới là yếu tố quyết định sự tương tác giữa hai thể loại này. Trong *Đức Phật, nàng Savitri và tôi*, nhân vật Savitri hậu kiếp của Hồ Anh Thái không chỉ được hậu thuẫn bởi thần linh mà còn hiện lên với những điểm khác lạ về lai lịch, phẩm chất, tài năng và cả sức mạnh “Thuộc đẳng cấp chuyên hành nghề làm vàng bạc. Theo đạo Phật ... Màu da, màu mắt, hàm răng, mái tóc, nốt ruồi, các huyệt” (Hồ, 2007, tr. 195). Có thể nói, những đặc trưng ấy như được thừa hưởng từ nhân vật có trong truyền thuyết. Là nhân vật có một công lao lớn với cộng đồng, ban phước lành cho người dân Ấn Độ và được họ truyền tụng, tôn thờ.

Trong tác phẩm, có chi tiết công chúa Savitri đánh rơi chiếc khăn màu đỏ giữa lòng sông, đồng thời Savitri (nữ thần Đồng Trinh) nhờ vào chiếc khăn xếp đó mà trở thành một nữ thần được tôn sùng. Một dấu chỉ đến từ nhà văn đã xác định rằng: hai cô gái này thực chất là cùng một người. Từ đó, Savitri - một tên gọi nhưng có đến hai bản thể: Savitri tiền kiếp “nhân” và Savitri hậu kiếp “thần”. Như vậy, tính chất nửa người nửa thần của nhân vật truyền thuyết không chỉ biểu hiện ở bản thân Savitri (nữ thần Đồng Trinh), mà còn tồn tại trong trục nhân vật mà Hồ Anh Thái sáng tạo trong tác phẩm. Cũng như sự lồng ghép truyện cổ, sự xuất hiện

của truyền thuyết vào bên trong kết cấu của tiểu thuyết, bên cạnh khả năng lấp đầy một chỉnh thể toàn diện cho tiểu thuyết, còn đáp ứng về mặt năng sản ý nghĩa. Chính sự linh động này đem đến cho độc giả khả năng tiếp nhận tác phẩm những luồng kiến thức mới về tục thờ nữ thần của đạo Hindu và việc dịch chuyển điểm nhìn, chuyển từ bối cảnh xã hội cổ đại Ấn Độ sang bối cảnh của thời hiện đại và dùng góc nhìn hiện đại để soi chiếu về quá khứ, mang đến cho người đọc sự dai dẳng của nét văn hóa này trong tâm thức người Ấn theo thời gian.

Truyện ngắn trong tiểu thuyết

Truyện ngắn và tiểu thuyết là hai thể loại có những đặc điểm tương đồng và dị biệt, nếu truyện ngắn chỉ thể hiện một lát cắt về hiện thực đời sống, thì tiểu thuyết sẽ trở nên rất tiềm năng trong việc khai thác và khám phá tầng sâu hiện thực đó. Lằn ranh giữa hai thể loại này đôi lúc rất mờ nhòe, bởi tiểu thuyết đương đại Việt Nam xuất hiện không ít những tiểu thuyết rất ngắn so với dung lượng của tiểu thuyết truyền thống. Chưa kể, mỗi tiểu thuyết còn là sự cấu thành từ nhiều chương nhỏ lẻ (những phần văn bản này có thể là tiểu thuyết nhưng cũng không loại trừ khả năng nó là một truyện ngắn). Thậm chí ở một số tác phẩm, khi tách rời chúng ra khỏi chỉnh thể chung, vẫn có thể bảo toàn về mặt kết cấu lẫn nội dung - đây là biểu hiện của hầu hết các tiểu thuyết sáng tác theo tinh thần hậu hiện đại ở Việt Nam. Tác phẩm *Đức Phật, nàng Savitri và tôi* được xây dựng trên một cấu trúc lạ với sự tích hợp từ ba góc nhìn. Người kể chuyện tường minh kể về cuộc đời Đức Phật; người nghiên cứu văn hóa cổ (nhân vật Tôi) kể về sự gặp gỡ với nàng Savitri (Nữ Thần Đông Trinh) và công chúa Savitri kể về cuộc đời của mình. Xã hội Ấn Độ cổ đại và đương đại đan xen, diễn giải cho nhau trong sự tích hợp của những điểm nhìn này. Khi tiến hành tách ba thực thể này thành ba văn bản riêng lẻ, chúng vẫn có thể tồn tại một cách biệt lập, vẫn tái hiện được cuộc đời cô công chúa bị truy nã của xã hội cổ; cuộc đời của Đức Phật Thích Ca và chuyến du hành của Savitri hậu kiếp cùng nhân vật Tôi.

Đức Phật, nữ chúa và điệp viên gần như thừa hưởng hoàn toàn kiểu kết cấu này, đều được kể tích hợp đa góc nhìn cùng sự phân mảnh thành nhiều chương với kích thước nhỏ: Chàng Govinda kể về hành trình làm điệp viên trong giáo đoàn của Phật; hoàng hậu Samavati kể về sự gặp gỡ nữ chúa; quý phi Magandiya và cuộc đối đầu với hoàng hậu; nữ chúa Manju kể về cuộc đời mình và người kể chuyện tường minh kể về cuộc đời Đức Phật. So với tiểu thuyết *Đức Phật, nàng Savitri và tôi* trước đó, rõ ràng là có sự tiệm tiến. Hồ Anh Thái đã phát triển và tạo ra nhiều hơn những điểm nhìn tích hợp. Chính điều này đã làm cho tiểu thuyết rần rại về hình thức và có độ mở rộng về mặt nội dung. Theo đó, tác phẩm thể hiện được câu chuyện về một cô gái thuộc đẳng cấp thấp trở thành một nữ chúa, một chàng trai si tình trở thành một điệp viên, một hoàng hậu sống giữa biến loạn vương triều, ... và chúng vẫn tồn tại độc lập khi những chương này được bóc tách ra khỏi chỉnh thể của tiểu thuyết.

Đến muộn và *Kiếp người đi qua* (trích trong tập truyện ngắn *Tiếng thờ dài qua rừng kim tước*) là những câu chuyện ngắn thể hiện một sự kiện trong cuộc đời của Đức Phật. Truyện ngắn *Đến muộn* nói về thuyết nhân quả của đạo Phật bằng câu chuyện giết cha của Ajatasatru, với các nhân vật: mẫu hậu và Ajatasatru; *Kiếp người đi qua* là cuộc hành trình cảm hóa, thu nhận tướng cướp Anguli Mala của Đức Phật với nhân vật: Đức Phật và Ahimsaka. Với đặc tính khuôn khổ ngắn, truyện ngắn của Hồ Anh Thái thể hiện một đoạn đời, sự kiện chốc lát xoay quanh một vài nhân vật. Tuy nhiên, những kết cấu nhỏ này đặt trong một khác phẩm khác của nhà văn lại có vai trò làm đầy cho kết cấu lớn hơn, đó là cuộc hành trình giác ngộ của Đức Phật. Có thể nói, hai truyện ngắn trên trở thành các mảnh ghép tái xuất hiện, có vai trò làm nên chỉnh thể toàn diện cho tiểu thuyết *Đức Phật, nàng Savitri và tôi*. Trong *Lí luận văn học*, Phương & cs. (2006) đã nêu ra đặc điểm về nhân vật trong hai thể loại tiểu thuyết và truyện ngắn: “nếu nhân vật chính của tiểu thuyết là một thế giới, thì nhân vật truyện ngắn là một mảnh nhỏ của thế giới”. Trong ý nghĩa đó, truyện ngắn *Đến muộn; Kiếp người đi qua* đặt

trong tiểu thuyết *Đức Phật, nàng Savitri và tôi* đã biểu hiện được mối liên kết, một văn bản này được hình thành dựa trên một văn bản trước đó và văn bản mới được hình thành có dấu vết của văn bản cũ. Chính những thao tác phối trộn truyện ngắn vào tiểu thuyết đã làm cho cấu trúc của tiểu thuyết không đứng yên, ôm chứa vào trong nó nhiều kết cấu phân mảnh. Đồng thời, thể hiện tư duy mạch lạc và có tính quá trình của Hồ Anh Thái trong việc thể nghiệm lồng ghép những đặc điểm của thể loại truyện ngắn vào trong tiểu thuyết.

Tiểu thuyết trong tiểu thuyết

Tiểu thuyết lồng trong tiểu thuyết là một kiểu kiến trúc liên văn bản đặc biệt, hay còn gọi là “siêu tiểu thuyết”. Trong *Đức Phật, nàng Savitri và tôi*, có một chương xoay quanh sự kiện cấm rượu trong giáo hội của Phật, với đa dạng tuyến nhân vật: Đức Phật, vua Udena, hoàng hậu Samavati, quý Phi Magandiya; điệp viên Govinda,... Với dung lượng của một chương nhỏ chứa trong tiểu thuyết, nhưng lại am chứa khối kiến thức lớn về tôn giáo, tín ngưỡng, luật tục,... và sự xuất hiện khá nhiều lớp nhân vật nên tự thân nó vốn có những tính chất của một tiểu thuyết. Khi Hồ Anh Thái triển khai chương này thành tiểu thuyết *Đức Phật, nữ chúa và điệp viên*, cốt truyện và những tuyến nhân vật cũ hoàn toàn được giữ lại, đồng thời nhà văn thêm thắt một số nhân vật khác nhằm bổ sung cho những chủ đề mới như tình yêu, bi kịch hồng nhan,... Sự khai thác này của Hồ Anh Thái như một hiện tượng tiểu thuyết lồng vào tiểu thuyết dưới hình thức một cấu trúc này được chọn và phát triển thành một cấu trúc khác, có bề dày hơn so với cái trước đó. Cách triển khai, mở rộng dung lượng, phát triển từ một sự kiện nhỏ trong kết cấu của tiểu thuyết, trở thành một chỉnh thể tiểu thuyết, đã thể hiện được kỹ thuật viết và tiến trình xây dựng tác phẩm ngay trong tác phẩm của mình của nhà văn Hồ Anh Thái.

Ký sự vào tiểu thuyết

Mở đầu tác phẩm *Đức Phật, nàng Savitri và tôi*, Hồ Anh Thái đưa độc giả trở về nguồn gốc của Phật, bắt nguồn từ cuộc gặp gỡ của Tôi và người hướng dẫn viên du lịch đầy thiện tâm Savitri. Với vai trò là người kể chuyện dân gian, Savitri đưa anh ta tới vùng văn hóa Ấn – mảnh đất quê hương Phật và những ràng buộc về tôn giáo trước kia Savitri tiền kiếp phải chịu đựng. Từng lớp, từng mảng màu huyền thoại và hiện thực được bóc tách và dần hiện ra trong từng con chữ với những yếu tố văn hóa của nền văn minh sông Hằng, văn hóa Ấn Độ, tục lệ dị biệt, tục để đứng nhuộm màu sắc dị đoan, tục thiêu xác người, tục cưới hỏi mang ý nghĩa tôn giáo,... Nhà văn hội tụ các bản kinh Phật cổ đại, Kinh Vệ Đà, những cách tế lễ, thờ phụng, ... Theo Trần (2017) nhận định, đó là hành trình “bóc dỡ những lớp sương mù huyền thoại tôn giáo để tìm ra vấn đề thuộc vào cốt lõi của con người Đức Phật và cõi tâm linh sâu thẳm”. Cuộc hành trình tìm về dấu chân Đức Phật bằng chuyến đi của nhân vật Tôi, Hồ Anh Thái cũng đồng thời nén độc giả vào cuộc hành trình ngược dòng lịch sử qua những bước chân ấy. Vì lẽ đó, từ đầu đến cuối, tác phẩm rõ là mang hình hài của một tiểu thuyết, mà nghe qua thoạt tưởng như một ký sự hành hương về xứ Phật.

Với sự tích hợp những thể loại khác nhau trong một chỉnh thể của tiểu thuyết, Hồ Anh Thái trước hết cho thấy được tính hàm súc của tiểu thuyết biểu thị bên trên bề mặt của văn bản. Bên cạnh đó, nhà văn còn tạo lập được cuộc “đối thoại” giữa các thể loại - một trạng thái chông chéo, đan bện nhau ẩn sâu dưới lớp ngôn ngữ. Nghiên cứu của Nguyễn (2001) cho thấy, độ mở nhờ về ranh giới thể loại chính là biểu hiện của tính liên văn bản “liên văn bản không những kết hợp, trộn lẫn mà còn xóa đi cả những ranh giới của các thể loại”. Vận dụng kiểu thức sáng tác theo tinh thần hậu hiện đại thể hiện sự năng động, đột phá trong lối viết, góp phần định hình phong cách riêng của Hồ Anh Thái trong sự tương tác, đối thoại với những nhà văn khác.

3.3. Trích dẫn - một kiểu tính liên văn bản đặc biệt

Bàn về tính liên văn bản (intertextuality), nhà nghiên cứu Julia Kristeva đưa ra quan điểm “bất kỳ một văn bản nào cũng được cấu trúc như là sự ghép mảnh của các trích dẫn; bất kỳ một văn bản nào cũng là sự hấp thu và chuyển đổi các văn bản khác” (Lê, 2015). Nhận định của nhà ký hiệu học Pháp - Roland Barthes, văn bản là sự đan dệt của những trích dẫn nặc danh “mỗi văn bản đều như một tấm vải mới được dệt bằng những trích dẫn cũ” (Thái, 2017). Trước đó, Bakhtin với nguyên lý đối thoại, đã cho rằng: mọi lời nói đều giả định một phần lời người khác, mọi lời nói đều có “một nửa của ai đó” (Nguyễn, 2019). Với ý nghĩa này, mọi văn bản là liên văn bản, một mạng lưới thù dệt bởi vô số các trích dẫn.

Trong *Lý thuyết liên văn bản*, Nguyễn Văn Thuận đã nhận định: trước khi xuất hiện khái niệm tính liên văn bản, trích dẫn đã là một ý niệm và một công việc được thực hành trong môi trường hàn lâm, trong sáng tác văn chương; vì vậy “tính liên văn bản không đồng nhất với tính trích dẫn (citationality)” (Nguyễn, 2019). Việc phân định rạch ròi ranh giới giữa tính liên văn bản và tính trích dẫn là một việc làm không dễ. Trên tinh thần khách quan trong bài viết này, người viết vận dụng quan điểm của Marko Juvan xem “kiểu tính liên văn bản đặc biệt là tính trích dẫn” (Nguyễn, 2019). Có nghĩa là, nếu mọi văn bản đều có tính liên văn bản thì tính trích dẫn là một biểu hiện đặc biệt của tính liên văn bản.

Trong tác phẩm *Đức Phật, nàng Savitri và tôi* và *Đức Phật, nữ chúa và điệp viên*, những văn bản Phật sử được sử dụng: các câu thần chú, câu kinh Phật “Budham Saranam gacchami Dhammam Saranam Gacchami Sangham Saranam Gacchami”; “Om mani padme hum” (Hồ, 2007, tr. 405). Việc chỉ ra các kiểu văn bản trên chỉ hiển thị dưới dạng hình thức bên ngoài, sự kêu gọi ý nghĩa của chúng mới thực sự là một thao tác cần thiết khi nghiên cứu về mối liên kết giữa các văn bản. Nói khác đi, nếu chỉ dừng lại ở công đoạn thống kê, phân loại các văn bản, mà không tiến hành giải mã ý nghĩa triển hạn của văn bản, thì đó chỉ là một thao tác “chết”. Thao tác sử dụng lại các văn bản cổ, các câu kinh đạo Phật chiếm số lượng không nhiều trong tác phẩm, nhưng lại giữ một vai trò nhất định khi truy nguyên về những văn bản Phật sử. Ngoài việc thể hiện tri thức Phật học, nó còn có ý nghĩa trong việc tạo sức hấp dẫn, mở rộng ý nghĩa, cũng như ý đồ nghệ thuật của nhà văn Hồ Anh Thái. Chẳng hạn, trong *Đức Phật, nàng Savitri và tôi*, văn bản “Đức Phật, nhà hiền triết, người của bộ tộc Thích ca, đã sản sinh ở nơi đây”; “Hai mươi năm sau khi lên ngôi, quốc vương Asoka, danh xưng Devamampiya Piyadasi, đến viếng thăm nơi ra đời của Đức Phật, vị hiền triết, người của bộ tộc Thích Ca” (Hồ, 2007, tr. 24), được tác giả dẫn lại là văn bia viết trên cột đá năm 245 trước công nguyên. Nhìn về mặt nội dung, văn bản hiển thị đơn thuần là kể lại chuyến thăm của quốc vương Asoka đến nơi ra đời của Đức Phật. Tuy nhiên, mở rộng ý nghĩa ra, nó lại là một dấu chỉ để Savitri tìm về tiền kiếp và Đức Phật đi tìm chân lý và là cuộc hành trình của nhà văn đi tìm về cội nguồn đạo Phật. Văn bản như phục sinh luồng không khí cổ đại cách đây hơn 2500 năm và thể hiện sự kết nối với những văn bản lịch sử và Phật giáo khác.

Các câu kinh kệ thuộc Bà la môn cũng được Hồ Anh Thái chú trọng và khai thác với nguyên văn của văn bản cổ “Om shanti, Om shanti”; “Ram Nam Satya He”; “Heram. Heram. He Ram”; “Svaha, svaha, svaha” (Hồ, 2007, tr. 153; tr. 28). Những câu kinh này gắn liền với hầu hết những nghi lễ, tập tục của Bà la môn. Người đọc không khó để nhận ra chủ ý của nhà văn, thậm chí tìm kiếm và lí giải về những manh mối liên văn bản mà nhà văn cố tình xâu chuỗi vào văn bản. Ở tác phẩm *Đức Phật, nàng Savitri và tôi*, khi mô tả cuộc hành trình dục lạc của công chúa Savitri trong bối cảnh Ấn Độ cổ đại, Hồ Anh Thái đã trích dẫn những văn bản cổ mô tả động tác lạc thú “Nagabadha. Những là naga, hadavaka, hastika, harina, bhamara”; “bandhura, prenkha, dadhyataka, mausala” (Hồ, 2007, tr.118; tr.129). Những văn bản này đưa chúng ta trở về tìm hiểu bộ dục lạc kinh cổ đại có nguồn gốc ở Ấn Độ và câu chuyện đằng sau nó. Truyện kể rằng có đức vua của một tiểu vương quốc kết hôn với công

chúa của tiểu vương quốc láng giềng. Trong đêm tân hôn, người đẹp hiền thực bỗng trở nên chủ động và thành thạo đến mức đáng ngờ như một kỹ nữ sành sỏi thời ấy. Mọi sự ngỡ vực của nhà vua được hóa giải khi công chúa vẫn còn là một trinh nữ. Hồ Anh Thái đã dựng nên một tình huống trong cuộc đời của công chúa Savitri giống gần như hoàn toàn với tích truyện dân gian. Điều đó khẳng định “tác giả không chỉ chọn lọc, khai thác các tiền bản bằng cách viện dẫn, trích dẫn mà còn chủ đề hóa, phong cách hóa chúng, tích hợp hoàn hảo các vật liệu tiền bản vào cấu trúc văn bản, tiến hành đối thoại liên văn bản với các tiền bản” (Nguyễn, 2019). Như vậy, liên văn bản gồm cả phân công khai và phân ẩn dấu, việc nhận ra được “nước đi” của nó hay không còn phụ thuộc vào năng lực liên văn bản của người đọc. Sự dẫn dắt của Hồ Anh Thái đã mở ra những tuyến đối thoại linh hoạt, góp phần tạo ra sức triển hạn về ý nghĩa cho tác phẩm trong sự diễn giải cùng người đọc.

Tiểu thuyết *Đức Phật, nàng Savitri và tôi* gồm nhiều chương hợp thành, những chương đó được cụ thể qua ba tựa đề chính: Tôi, Đức Phật và Savitri, và chúng xuất hiện không tuân thủ theo một trình tự nhất định, mà đan cài lẫn nhau dưới dạng những “tiểu tự sự”. Nét độc đáo của nhà văn Hồ Anh Thái là đã tạo dựng hai tuyến đối thoại: tái hiện không gian cổ đại và mượn bối cảnh thời hiện đại để quy chiếu vết tích của lịch sử. Hai trạng thái này hợp thành một mạch trôi chảy, luôn trong trạng thái gắn kết và bổ sung cho nhau. Trong sự khám phá, giải mã cuộc hành trình của *Đức Phật*, mối quan hệ liên văn bản biểu hiện rõ giữa chương *Đức Phật* và *Tôi* với một số sự kiện tái hiện cuộc đời Đức Phật. Khi diễn tả sự ra đời của hoàng tử Siddhattha ở chương *Tôi*, nhà văn đã viết: “Cái ao ngay trước mặt chúng tôi là nơi hoàng hậu Maya xuống tắm” (Hồ, 2007, tr. 25), ở chương kế tiếp (*Đức Phật*), chi tiết này đã được nhắc lại “Maya cũng dừng chân ngồi nghỉ bên cái ao này” (Hồ, 2007, tr. 31). Khi hoàng tử Siddhattha tìm ra con đường tỉnh thức, người đã trở về chốn xưa để tìm lại những ẩn sĩ đã cùng mình tu khổ hạnh để truyền dạy ở chương *Đức Phật* “Người bèn rời cây Giác Ngộ, vượt hơn hai trăm dặm đường rừng để tới vườn Sarnath” (Hồ, 2007, tr. 220), tại chương *Tôi* sau đó, sự kiện này đã được lặp lại “Không biết Phật đã đi bộ bao lâu từ cây bồ đề đến nơi giảng bài kinh đầu tiên. Hai mươi lăm dặm yojana. Hai trăm năm mươi cây số. Chúng tôi thì lên tàu hỏa, dăm bảy tiếng sau đã vào đến vườn Sarnath” (Hồ, 2007, tr. 223). Cuộc hành trình lần theo dấu chân Đức Phật của nhà nghiên cứu khảo cổ học (*Tôi*) dần mở ra, cũng là lúc bối cảnh lịch sử cổ đại thời Đức Phật tại thế được vén màn. Trong cuộc viếng thăm thành phố Rajgir “tên cổ đại là Rajagaha ... Thăm suối nước nóng, những năm cuối đời, Phật thường nhưm môi. Người hăng ra đây ngâm suối nước nóng như một cách chữa bệnh” (Hồ, 2007, tr. 286), thì ngay sau đó câu chuyện đã tiếp tục tái diễn lại ở chương *Đức Phật* “Ở Rajagaha có suối nước nóng. Người phải thường xuyên ra suối ngâm nước nóng để chữa trị” (Hồ, 2007, tr. 416). Nơi Phật nhập Niết Bàn trong chương *Đức Phật* “Đến thành Kusinara thì Phật báo: - Dừng đi nữa, đây sẽ là nơi ta tiễn biệt các con. Phật chọn một rừng cây sa la để vào nghỉ” (Hồ, 2007, tr. 419), đã được ghi vào dấu tích của lịch sử “Kushinagar là tên mới, ngày xưa là Kusinara ... Những cây sa la mọc thành đôi xanh tốt. Nơi Phật nằm rồi ra đi” (Hồ, 2007, tr. 426). Có thể thấy, trích dẫn là một hình thức năng sản ngữ nghĩa và nhằm định hình chủ đề, phong cách của văn bản. Thể hiện tính xác định, cụ thể, chỉ ra được những dấu vết và manh mối chứng tỏ mối quan hệ của văn bản với tiền bản của nó - chuyện về cuộc đời Đức Phật lịch sử.

Những tác phẩm có nội dung gắn liền với chuyện Phật, biểu hiện tính Phật sử đã sinh ra hiện tượng lồng ghép nhau là điều không thể phủ nhận trong sáng tác của Hồ Anh Thái (chúng tôi đã lí giải ở phần trên trong tương tác thể loại). Cho nên, khi tìm kiếm dấu vết liên văn bản giữa tác phẩm của chính nhà văn với tác phẩm của nhà văn khác, cũng đồng thời nảy sinh sự đối sánh giữa một “nhóm” tác phẩm của nhà văn với “duy nhất” một tác phẩm của nhà văn khác (liên văn bản không loại trừ khả năng đó). Như vậy, một tập hợp tác phẩm của nhà văn Hồ Anh Thái (*Đức Phật, nàng Savitri và tôi*; *Đức Phật, nữ chúa và điệp viên*; *Đến muộn*; *Kiếp người đi qua*), đặt trong mối tương quan với *Đường xưa mây trắng* của Thích Nhất Hạnh,...

Cuộc đời của Đức Phật trong cách diễn giải của Hồ Anh Thái đã có sự giản lược, tuy nhiên vẫn đặc tả đầy đủ những sự kiện quan trọng. Hoàng tử Siddhattha được sinh ra đến lúc trưởng thành, lấy vợ sinh con, ngộ ra chân lý và cuộc hành trình giáo pháp khắp chúng sinh, cho đến khi nhập Niết Bàn, đã được trả về đúng bản chất lịch sử vốn có. Người viết bóc tách một vài trường hợp trong chuỗi sự kiện về cuộc đời Đức Phật và khảo sát như sau: Đi tìm con đường tu tập - Siddhattha trở thành Phật - giáo hóa và thu phục tên ma vương - Đức Phật nhập Niết Bàn: “Cơ thể suy kiệt mỏng manh như chiếc lá chút nữa là bị những con sóng nhỏ kéo đi”(1); “ân sĩ Siddhattha đã trở thành Phật”(2); “Anguhi Mala, giờ đã là khát sĩ Ahimsaka trong giáo hội của ta”(3); “tám mươi năm Phật đã đến viếng thăm cuộc đời trần thế”(4) (Hồ, 2007, tr. 175; tr. 219; tr. 359; tr. 419).

Sự kiện về dòng đời của Đức Phật qua một số chi tiết cụ thể trên đã có sự hồi thanh với *Đường xưa mây trắng* của Thích Nhất Hạnh: “tu khổ hạnh lâu ngày nên thân thể ta yếu mòn”(1); “Nét mặt ông rạng rỡ, toàn thân ông tỏa chiếu sự an lạc và thanh tịnh”(2); “khất sĩ Angulimala bây giờ hiền hơn cục đất. Bây giờ mọi người gọi vị khất sĩ này là đại đức Ahimsaka”(3); “... trong đêm nay, tại rừng sala này, Bụt sẽ nhập niết bàn”(4) (Thích, 2009, tr. 38; tr. 125; tr. 381; tr. 604). Những sự kiện trên thể hiện rõ nét về những dấu tích về Phật sử, phân nào cũng đã biểu đạt được sự tôn trọng và nghiêm túc của Hồ Anh Thái trong quá trình tìm tòi, khám phá, khơi dậy những dấu vết của lịch sử. Nhà văn cũng khai thác nhiều nguồn tài liệu triết học và lịch sử Phật giáo nhằm xây dựng hình ảnh một Đức Phật lịch sử, không phải là nhân vật huyền thoại. Cả những chi tiết ít được biết, nhưng mang tính lịch sử cũng đã được sử dụng. Đây là một điểm chung đến từ chủ ý của cả hai tác giả trong việc sử dụng chất liệu sáng tác (tính liên ý thức). Như vậy, những tác phẩm mới được hình thành hơn hết là kết quả của công việc sáng tạo từ trích dẫn cũ.

Bà la môn - một tôn giáo đặc trưng phân biệt đẳng cấp, gây ra cho Ấn Độ sự phân biệt đẳng cấp kéo dài hàng nghìn năm trong lịch sử. Trong *Đức Phật, nàng Savitri và tôi*, những giáo điều Bà la môn cũng được trích dẫn lại. Bà la môn có tất cả bốn đẳng cấp “bốn đẳng cấp chính. Cao nhất là Brahmin (tăng lữ). Đứng thứ hai là Kshatriya (vũ sĩ), Thứ ba là Vaisya (bình dân tự do), Thứ tư là Sudra (tiện dân)” (Hồ, 2007, tr. 61) và bốn đẳng cấp này được sinh ra từ thân thể của thần sáng tạo Brahma. Diễn ngôn này một lần nữa, được lặp lại trong tiểu thuyết *Đức Phật, nữ chúa và điệp viên*. Lần này, tác giả Hồ Anh Thái đã xây dựng nó trong một cuộc đối thoại gay gắt giữa nhân vật quý phi Magandiya và hoàng hậu Samavati “Đẳng cấp Bà la môn cao quý nhất vì họ sinh ra từ miệng của Thần Sáng Tạo Brahma. Vua chỉ là người thuộc đẳng cấp thứ hai: Kshatriya. Thứ ba là Vaisya. Thứ tư là Sudra” (Hồ, 2022, tr. 61). Có thể xem, đây là hai diễn ngôn về tôn giáo Bà la môn, thể hiện được một khía cạnh của tôn giáo Bà la môn (trật tự đẳng cấp) trong lịch sử văn hóa Ấn Độ. Trích dẫn này cũng đã được đối thoại trong sự nhìn nhận của Thích Nhất Hạnh với *Đường xưa mây trắng*, đây đồng thời là sự biểu hiện “các quan hệ liên văn bản” (Miller) - tức là giữa văn bản của của nhà văn với các văn bản của những nhà văn khác “giai cấp Bà la môn (Brahmana) là giai cấp cao quý, giai cấp Sát đế lợi (Kshatriya) là những người có quyền bính. Giai cấp Phệ xà (Vaisya) là những người trong giới buôn bán, trồng tía, chăn nuôi và tiểu công nghệ. Còn những người thuộc giai cấp Thủ đà (Sudra) thuộc về giai cấp nghèo”(Thích, 2009, tr. 24). Những phát ngôn/diễn ngôn này được lặp lại với nội dung tương đồng nhau, nhưng ngay cả việc lặp lại nguyên vẹn một phát ngôn/ diễn ngôn vừa được phát ra, thì phát ngôn/ diễn ngôn đó vẫn không phải là một (về hình thức câu, chữ). Do đó, trong sự lĩnh hội, lý giải, phân tích phát ngôn/diễn ngôn luôn không tồn tại một sự lý giải, lĩnh hội đúng hơn cái còn lại, mà chỉ nhắm đến lý giải được giá trị, ý nghĩa về phát ngôn/ diễn ngôn được nói đến. Trong sự trích dẫn lại những vấn đề trong tiền bản, Hồ Anh Thái và Thích Nhất Hạnh đều hướng đến bản chất của tôn giáo này và sự luận giải ấy chắc hẳn không thể là một hoạt động “sao chép” nguyên mẫu. Bởi mọi sự lý giải, lĩnh hội, phản hồi đều mang tính xã hội, tính đối thoại, tính liên chủ thể và liên văn bản. Thậm chí,

nếu tách rời phát ngôn/ diễn ngôn ra khỏi văn bản (tác phẩm) và loại bỏ đối tượng chủ thể (tác giả), thì những trích dẫn này có thể đối thoại một cách tự do hơn nữa.

Trích dẫn trong sáng tác của Hồ Anh Thái không chỉ tồn tại dưới dạng một thủ pháp nghệ thuật, mà còn là động cơ và chiến lược sáng tác của chính nhà văn trong việc vận dụng nó để triển khai những chủ đề, tình huống,... cung cấp cho độc giả những kiến thức về lịch sử, văn hóa, tôn giáo. Bên cạnh đó, việc dẫn dụng những trích dẫn là một việc làm mời gọi sự đồng sáng tạo ở phía độc giả của Hồ Anh Thái. Theo đó, nhà văn nén những dấu hiệu và chỉ báo vào tác phẩm để khi tiếp nhận, độc giả có thể trong trường tri thức của mình diễn giải tính trích dẫn của nhà văn, nhằm tìm kiếm khả năng hấp thu, biến đổi, sáng tạo và triển hạn của văn bản mới.

Một văn bản được soi chiếu dưới lý thuyết liên văn bản sẽ không còn là sản phẩm của một tác giả duy nhất, mà là kết quả của mối quan hệ biến đổi và chuyển hoán của nó với các văn bản khác và với các cấu trúc của chính ngôn ngữ. Các sáng tác của Hồ Anh Thái đọc theo tinh thần liên văn bản tỏ ra thuận lợi trong việc phát hiện và khám phá những vỉa tầng văn hóa Ấn Độ. Ngoài ra, sáng tác của nhà văn còn thể hiện tính năng động, sự đột phá vượt bậc trong lối viết khi tiếp nhận những giá trị văn học dân gian (truyện cổ, truyền thuyết). Cũng như, đôi mới quan niệm nghệ thuật khi đã kết hợp đa thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, ký sự trong một văn bản văn học. Cùng việc vận dụng bút pháp trích dẫn, Hồ Anh Thái đã biểu hiện được chủ ý nghệ thuật của mình trong việc sắp xếp những manh mối liên văn bản. Chính điều ấy, đã mở ra một không gian liên văn bản vô cùng rộng lớn, thúc đẩy trường liên tưởng vô hạn của người đọc, văn bản vì thế tự nó dung chứa nhiều kiến thức khác từ lịch sử, văn hóa đến tôn giáo, triết học.

4. Kết luận

Liên văn bản vốn là mạch ngầm, chảy xuyên suốt dưới các vỉa tầng ngôn ngữ văn chương. Mỗi văn bản là một bức khảm trích dẫn có tính chất tương tác, xâu chuỗi với những văn bản khác và là một mắt xích trong chuỗi liên kết giữa các văn bản ra đời trước và sau nó. Vì được sáng tác với kỹ thuật liên văn bản nên thông điệp và tư tưởng không hiển thị tường tận trên bề mặt ngôn ngữ, mà cần ở độc giả sự thông hiểu kết hợp với khả năng liên tưởng sáng tạo để nhận diện, khai thác hàm nghĩa của văn bản. Liên văn bản là một phương thức tiếp cận tác phẩm đầy tiềm năng, phù hợp với xu hướng nghiên cứu văn học đương thời, góp phần mang đến cho người đọc cái nhìn toàn diện, đa chiều và chân xác về văn bản.

Lý thuyết liên văn bản đã mở ra cho tác phẩm của Hồ Anh Thái một kích thước mới. Chúng ta không thể phủ nhận tính khả thi của lý thuyết này khi vận dụng nó để đào sâu ý nghĩa tác phẩm của Hồ Anh Thái. Tuy nhiên, để xác định và tìm ra những dấu vết của liên văn bản là thách thức không nhỏ đối với độc giả. Bởi chạm vào Ấn Độ là xâm nhập vào nền văn hóa rộng lớn và bí ẩn, viết về Ấn Độ là hành trình khám phá những kho tàng đồ sộ về tầng sâu văn hóa và tiếp nhận văn bản văn học về Ấn Độ đòi hỏi phải tự cung cấp vốn văn hóa sâu dày. Cùng sự kết hợp, trộn lẫn thậm chí xóa nhòa những ranh giới của các thể loại và vận dụng tinh tế thủ pháp trích dẫn liên văn bản đã góp phần định hình nước đi của liên văn bản trong việc tạo nên thế giới của quá khứ và hiện tại sống động với các trầm tích văn hóa đặc sắc.

Trên hành trình hội nhập, cùng với tư chất tài năng thiên bẩm của một nhà văn, Hồ Anh Thái thể hiện ý thức của một người làm văn chương chân chính, không ngừng nỗ lực trau dồi vốn văn hóa đã đem lại cho nhà văn những thành công nhất định. Hồ Anh Thái đã dùng hướng nhìn của một tâm hồn Việt để thâm nhập, nghiền ngẫm và thấu hiểu nguyên căn của nền văn hóa Ấn. Tính đối thoại của Hồ Anh Thái vượt ra khỏi không gian văn hóa dân tộc, tiếp biến bởi một nền văn hóa mới. Chính điều này đã mở ra không gian liên văn bản, liên văn hóa trong sáng tác của nhà văn.

Tài liệu tham khảo

- Đỗ, T. C. V. (2021), Tương tác thể loại trong tiểu thuyết lịch sử Việt nam đương đại. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, số 4, 56-59.
- Frank, J. K. (2020). Sự thiêng hóa con bò trong Hindu giáo (Đỗ, Thu. Hà., dịch). *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo*, số 6, 34-61.
- Hồ, A. T. (2007). *Đức Phật, nàng Savitri và tôi*. Đà Nẵng: NXB Đà Nẵng.
- Hồ, A. T. (2022). *Đức Phật, nữ chúa và điệp viên*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.
- Lại, N. Á. (2003). *Văn học hậu hiện đại thế giới - Những vấn đề lý thuyết*. Hà Nội: NXB Hội nhà văn.
- Lê, H. B. (2015). Liên văn bản hay tiếp nhận của tiếp nhận. *Tạp chí Nghiên cứu khoa học*, số 7, 19-25.
- Nguyễn, M. Q. (2001). Liên văn bản - sự triển hạn đến vô cùng của các tác phẩm văn học. *Khoa học xã hội và nhân văn*. Truy cập từ <http://www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/gioi-thieu/nhan-su/cac-nha-nghien-cuu-cong-tac-voi-cac-khoa/1761-lien-vn-bn-s-trin-hn-n-vo-cung-ca-tac-phm-vn-hc.html>.
- Nguyễn, T. T. (2010). *Văn học thế giới mở*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.
- Nguyễn, V. H. (2019). *Dấu ấn văn hóa Ấn Độ trong tư duy nghệ thuật của Hồ Anh Thái*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Văn hóa - Văn nghệ.
- Nguyễn, V. T. (2019). *Giáo trình Lý thuyết liên văn bản*. Huế: NXB Đại học Huế.
- Phuong, L., & cs. (2006). *Lí luận văn học*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Thái, P. V. A. (2010). Tiểu thuyết Việt Nam đầu thế kỉ XXI từ góc nhìn Hậu hiện đại. *Văn nghệ quân đội*. Truy cập từ https://www.chungta.com/nd/tu-lieu-tra-cuu/tieu_thuyet_viet_nam_dau_the_ki_xxi_goc_nhin_hau_hien_dai-4.html
- Thái, P. V. A. (2017). *Tiểu thuyết Việt Nam đầu thế kỉ XXI - Lạ hóa một cuộc chơi*. Huế: NXB Đại học Huế.
- Thích, N. H. (2009). *Đường xưa mây trắng*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Văn hóa Sài gòn.
- Trần, Q. H. (2017). Sự khác biệt của yếu tố liên văn bản trong sáng tác của Hồ Anh Thái và Haruki Murakami. *Trường Đại học Tân Trào*. Truy cập từ <https://daihocantrao.edu.vn/nckh-htqt/su-khac-biet-cua-yeu-to-lien-van-ban-trong-sang-tac-cua-ho-anh-thai-va-haruki-murakami-1079.html>.